

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2025
TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận, tháng 3/2025

Số: 122 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 03 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 02 VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Thuận trong tháng 02/2025 có tín hiệu tích cực, tạo đà tăng trưởng những tháng tiếp theo; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng trưởng khá; các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi nổi; hoạt động dịch vụ du lịch có nhiều khởi sắc, lượng du khách đến tỉnh thăm quan, nghỉ dưỡng tăng khá. Thu ngân sách tăng mạnh. Các chính sách an sinh xã hội cho người dân, nhất là gia đình chính sách, người nghèo được thực hiện chu đáo, kịp thời. Công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe Nhân dân được tăng cường; vệ sinh an toàn thực phẩm được bảo đảm. An ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Tuy nhiên, khó khăn nổi lên là thời tiết khí hậu lạnh, gió mạnh, mưa trái mùa ảnh hưởng nhiều đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi, sản lượng thủy sản khai thác biển và công nghiệp khai khoáng cùng giảm. Kết quả kinh tế - xã hội tháng 02/2025 đạt được như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Hai diễn ra trong điều kiện thời tiết khí hậu lạnh, gió mạnh, ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của cây trồng. Sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu chăm sóc cây trồng vụ đông xuân và thu hoạch một số diện tích cây hàng năm gieo sớm. Chăn nuôi tăng trưởng khá; lâm nghiệp chủ yếu chăm sóc rừng trồng; khai thác thủy sản biển chủ yếu vùng gần bờ, sản lượng tăng nhẹ.

1.1 Nông nghiệp

Tính đến ngày 20/02/2025, vụ Đông xuân 2024-2025 đã kết thúc gieo trồng với diện tích sơ bộ đạt 31.223 ha, đạt 98% kế hoạch, giảm 0,5% so vụ đông xuân 2023-2024; trong đó, diện tích gieo cấy lúa đông xuân đạt 16.835 ha, đạt 98% và giảm 2,9%.

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, cả tỉnh gieo trồng được 3.264,6 ha ngô, tăng 0,8% so cùng kỳ năm trước; khoai lang 97 ha, tăng 5,2%; lạc 199,2 ha, giảm 20,6%; rau, đậu các loại 3.575,5 ha, tăng 4,4%.

Hiện tại, cây trồng sinh trưởng tốt, tình trạng sâu bệnh có xuất hiện trên một số diện tích nhưng ở tỉ lệ rất thấp, mức độ gây hại nhẹ, được kiểm soát tốt. Một số diện tích lúa và rau đậu gieo sớm đang cho thu hoạch. Cây sắn có 4.777,5 ha sẽ thu trong niên vụ 2024-2025 hiện đã thu hoạch khoảng 70% diện tích; dự ước năng suất gần 19 tấn /ha, tăng 1,5% so năm trước; sản lượng sắn ước cả vụ 90 nghìn tấn, tăng 2,3% so năm trước (diện tích thu tăng 1,5%).

Trong vụ, toàn tỉnh đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng được 412,1 ha, đạt 100% KH. Thực hiện 36 cánh đồng lớn với diện tích 5.016,5 ha, đạt 92% kế hoạch; gồm 27 cánh đồng lúa/ 4.567,95 ha; 02 cánh đồng măng tây/ 58,65 ha; 03 cánh đồng ngô giống/ 260 ha; 02 cánh đồng hành tím/ 80 ha; 01 cánh đồng nha đam/ 20 ha; 01 cánh đồng nho/ 29,9 ha.

Tổng đàn gia súc, gia cầm vẫn duy trì thả nuôi, tình hình tiêu thụ sản phẩm thuận lợi. So cùng kỳ và tháng trước, hầu hết giá cả sản phẩm thịt hơi và sản phẩm không qua giết thịt tăng. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cơ bản được kiểm soát tốt. Ước tính cuối tháng Hai, số lượng trâu giảm 4,5% so với cùng thời điểm năm trước; số lượng bò tăng 1,9%; số lượng heo giảm 2,7%; số lượng dê, cừu tăng 2,8%; số lượng gia cầm tăng 8,9%. Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng: thịt trâu ước đạt 13,5 tấn, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò 424 tấn, không tăng không giảm; thịt heo 2.561 tấn, giảm 7,8%; thịt dê, cừu 403,3 tấn, giảm 0,8%; thịt gia cầm 757,3 tấn, giảm 11,6% do xuất nhiều ở tháng trước dịp Tết Nguyên đán.

1.2 Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng Hai tập trung vào hoạt động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ”, và công tác chăm sóc, bảo vệ rừng trồng. Trong tháng, diện tích rừng trồng mới chưa phát sinh; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 5,4 nghìn cây, giảm 91,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 320 m³, giảm 66,3%; sản lượng củi khai thác và thu nhập đạt 1.100 ste, không tăng không giảm.

Tính chung 2 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung không phát sinh; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 5,4 nghìn cây, giảm 91,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 770 m³, giảm 60,5%; sản lượng củi khai thác và thu nhập đạt 3.100 ste, tăng gần 5%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng Hai (*từ 15/01-15/02/2025*) là 01 ha (cùng kỳ năm trước không phát sinh). Tính chung 2 tháng đầu năm, có 2,4 ha rừng bị thiệt hại, tăng gần 8 lần so với cùng kỳ năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt, phá.

1.3 Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Hai cả tỉnh ước đạt 9.461,2 tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 8.665,9 tấn, tăng 4,4%; tôm đạt 133 tấn, tăng 6,7%; thủy sản khác đạt 662,3 tấn, tăng 7,8%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 635,5 tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 79,5 tấn, tăng 6%. Tôm sú chưa đến mùa vụ thả nuôi. Sản lượng tôm thẻ chân trắng thu hoạch ước đạt 20 tấn, tăng 25%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 8.825,7 tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 8.586,4 tấn, tăng 4,4%. Trong tháng, gió mùa Đông Bắc thổi mạnh, không khí lạnh tăng cường xuống phía Nam tác động đến hoạt động khai thác, các tàu thuyền có công suất lớn khai thác xa bờ giảm, sản lượng khai thác chủ yếu là tàu thuyền khai thác gần bờ và vùng lộng.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, sản lượng thủy sản ước đạt 14.988 tấn, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước (*cùng kỳ năm 2024 tăng 5,3%*), trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 1.238,5 tấn, tăng 11,8%; sản lượng khai thác đạt 13.749,5 tấn, giảm 1,5%.

Tình hình sản xuất và kinh doanh giống thủy sản của tỉnh trong tháng, nhìn chung ổn định; nhu cầu về giống đang tăng do bắt đầu vào vụ thả nuôi, nhất là tôm sú và thẻ chân trắng. Sản lượng giống thủy sản sản xuất trong tháng ước đạt 3.780 triệu con, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, tôm giống là 3.680 triệu con, tăng 2,2%. Lũy kế 2 tháng đầu năm, sản lượng giống thủy sản 8.045 triệu con, tăng 4,4%; trong đó, tôm giống là 7.880 triệu con, tăng 4,4%.

2. Sản xuất công nghiệp

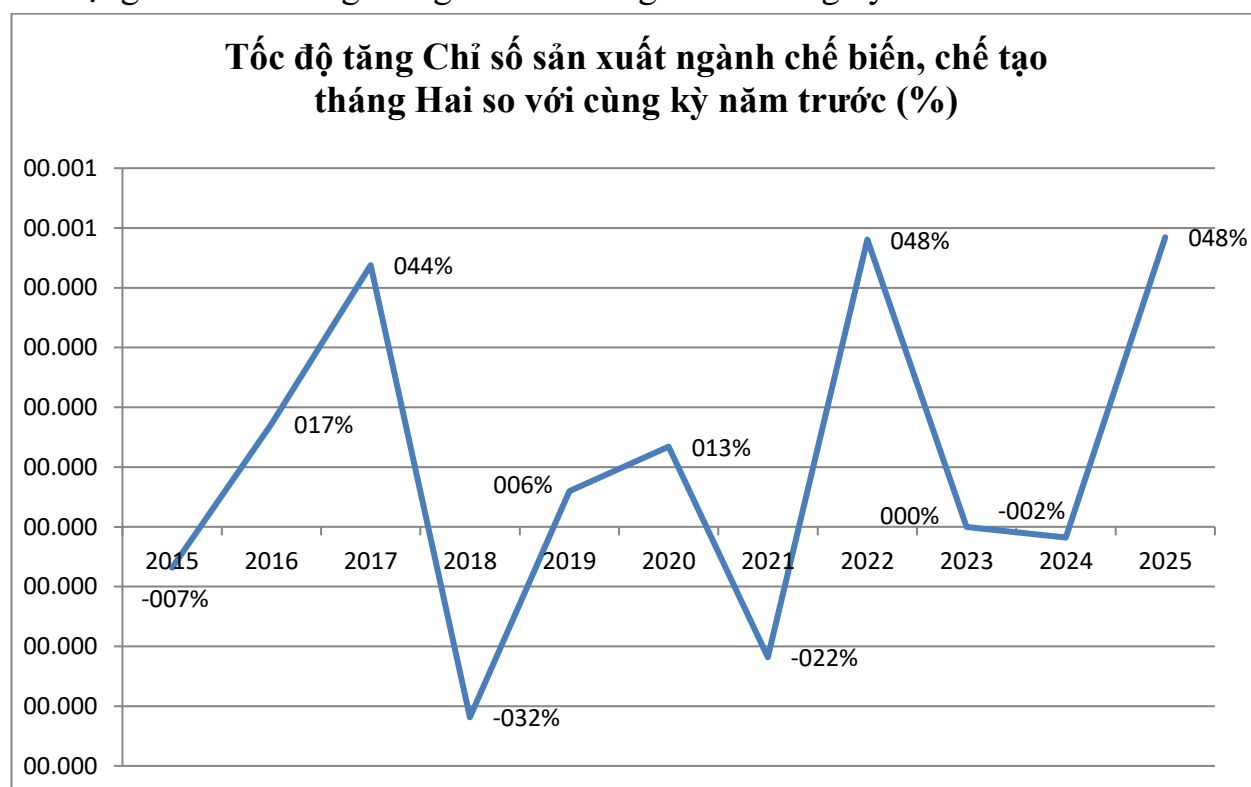
Do thời gian hoạt động dài hơn nên chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Hai tăng cao 15,81% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất các năm 2022-2025¹, với động lực tăng trưởng là ngành chế biến, chế tạo tăng 48,44%, mức tăng trưởng cao nhất các năm 2015-2025². Tính chung 2 tháng đầu năm, chỉ

¹ Tốc độ tăng IIP tháng Hai so với cùng kỳ năm trước các năm 2022-2025 là: năm 2022 tăng 12,87%; năm 2023 tăng 5,82%; năm 2024 tăng 8,09%; năm 2025 tăng 15,81%.

² Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo tháng Hai so với cùng kỳ năm trước các năm 2015-2025 lần lượt là: giảm 6,82%; tăng 17,21%; tăng 43,79%; giảm 31,86%; tăng 5,95%; tăng 13,43%; giảm 21,82%; tăng 48,05%; giảm 0,05%; giảm 1,79%; tăng 48,44%.

số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 10,71% so cùng kỳ năm trước (mức tăng cùng kỳ năm 2024 là 14,25%).

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 02/2025 ước giảm 7,01% so với tháng trước và tăng cao 15,81% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 6,92%; ngành chế biến, chế tạo tăng 48,44%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,33%. Do có số ngày hoạt động sản xuất của các công ty cao hơn từ 5-6 ngày so với cùng kỳ 2024 (Tết nguyên đán Giáp Thìn 2024 trùng vào tháng 02/2024); nhu cầu thị trường một số sản phẩm chủ yếu của tỉnh tăng đã tác động làm IIP chung tháng 02/2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.



Tính chung 2 tháng đầu năm, IIP ước tính tăng 10,71% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 26,07%; ngành chế biến, chế tạo tăng 25,65%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,45%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, nhiều ngành có chỉ số sản xuất 2 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 300,55%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia lon) tăng 65,20%; in ấn tăng 21,57%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 14,24%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 10,22%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,17%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất 2 tháng giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: khai khoáng giảm 26,07%; dệt giảm 6,30%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,69%; sản xuất trang phục tăng 9,69%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,45%.

Tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước: phân vi sinh tăng 266,7%; bia đóng lon tăng 104%; búp bê tăng 56,2%; quần áo may sẵn tăng 38,9%; thạch nha đam tăng 31,5%; thuốc lá có đầu lọc tăng 14,2%; tinh bột mỳ tăng 13,1%; điện sản xuất tăng 9,4% (trong đó, điện mặt trời tăng 1,2%); nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 9,2%; tôm đông lạnh tăng 4,5%; SX đường giảm 5,4%; muối chế biến giảm 9,1%; hạt điều khô giảm 14,3%; muối biển giảm 51,8%; một số sản phẩm xây dựng tăng (xi măng tăng 20,9%; khai thác đá xây dựng tăng 11,8%).

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong 2 tháng đầu năm, hoạt động đăng ký doanh nghiệp có nhiều dấu hiệu tích cực. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng 12% so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng cao 62,5%; số doanh nghiệp giải thể giảm 7,1%. Trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường tăng 31,7% và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 2 tháng đầu năm (tính đến ngày 20/02/2025), có 56 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 235 tỷ đồng, tăng 12% số doanh nghiệp và giảm 40,4% số vốn đăng ký so cùng kỳ năm 2024. Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới là 348 lao động, tăng 72,3%.

Có 52 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 62,5% so với cùng kỳ năm trước; 13 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 7,1%; 130 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 12,1%.

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 20/02/2025, có 144 HTX đang hoạt động với vốn đăng ký là 277 tỷ đồng: hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có 111 HTX, chiếm 77,1%; công nghiệp - xây dựng: 10 HTX, chiếm 6,9%; thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác: 11 HTX, chiếm 7,6%; vận tải: 09 HTX, chiếm 6,3% và lĩnh vực tài chính, ngân hàng 03 Quỹ TDNN, chiếm 2,1%..

4. Đầu tư

Trong tháng Hai, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 19,9% so với tháng trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước (mức tương ứng cùng kỳ năm 2024 là giảm 1,3% và tăng 15,9%). Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý giảm 6,1% (cùng kỳ năm 2024 tăng 22,4%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tháng 02/2025 ước đạt 140,1 tỷ đồng, tăng 19,9% so với tháng trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn

đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý 76,6 tỷ đồng, tăng 29,2% và giảm 24%; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý 62,9 tỷ đồng, tăng 10,2% và tăng 81,6%.

Cộng dồn 2 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 256,9 tỷ đồng, giảm 6,1% so với cùng kỳ; trong đó, vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện đạt 136 tỷ đồng, giảm 32,1%; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý thực hiện 120,1 tỷ đồng, tăng 65%.

Tỷ lệ vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận 2 tháng đầu năm so với kế hoạch năm 2025 đạt 7,7%.

5. Tài chính, Ngân hàng

5.1 Tài chính

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn trong 2 tháng đầu năm tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước, với cả hai nguồn thu nội địa và thu xuất nhập khẩu đều tăng.

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 2 tháng đầu năm ước tính 1.183 tỷ đồng, đạt 19,4% dự toán năm HĐND tỉnh giao và tăng 61% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) 1.150,5 tỷ đồng, đạt 21,1% và tăng 56,9%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 32,5 tỷ đồng, đạt 4,9% và tăng 21,6 lần.

Trong thu nội địa, có 11/18 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu tiền sử dụng đất tăng 844,9%; thu tiền cho thuê đất tăng 562,3%; thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác tăng 265,3%; xổ số kiến thiết tăng 109,7%; phí - lệ phí tăng 42,9%; lệ phí trước bạ giảm 42,3%; thu khác ngân sách tăng 26,8%; khu vực DNNN địa phương tăng 23,7%; thuế SDD phi nông nghiệp tăng 21,9%; khu vực CTN và dịch vụ NQD tăng 16%; khu vực DNNN trung ương tăng 9,8%. 5/18 khoản thu giảm: thuế BVMT giảm 32,3%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 21,3%; thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế giảm 20%; thu CQ khai thác khoáng sản giảm 13%; thuế thu nhập cá nhân giảm 11,9%. 2/18 khoản thu chưa phát sinh: tiền bán nhà thuộc SHNN và thu tiền sử dụng khu vực biển.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (*không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ*) ước tính 1.628 tỷ đồng, đạt 17,5% dự toán năm và tăng 5,7%.

5.2 Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Hai ổn định và an toàn. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên; các giải pháp hỗ trợ, phục hồi phát triển kinh tế, xã hội được tiếp tục quan tâm thực hiện. Công tác quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng hoạt

động ngân hàng và nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương trên địa bàn của NHNN tỉnh được thực hiện kịp thời, chặt chẽ, tuyệt đối an toàn, không để xảy ra sai sót, sự cố.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 02/2025: **Nguồn vốn huy động** trên địa bàn ước đạt 25.150 tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và giảm 1,2% so với cuối năm 2024; **Tổng dư nợ tín dụng** ước đạt 49.000 tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 1,0%; **Dư nợ xấu** trên địa bàn là 470 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,96% so với tổng dư nợ và bằng với tỷ lệ nợ xấu tháng trước, tăng 0,12% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2024.

Các khoản cho vay hỗ trợ trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 31/01/2025:

- Cho vay hỗ trợ ngư dân đánh bắt xa bờ theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP (Nghị định 67): dư nợ cho vay đóng mới, nâng cấp vay theo Nghị định 67 hiện còn 317,9 tỷ đồng/42 tàu cá;

- Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 và Thông tư 11/2013/TT-NHNN: Dư nợ cho vay là 2,8 tỷ đồng;

- Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ phát triển và quản lý nhà ở xã hội (Nghị định 100): dư nợ đạt 86,5 tỷ đồng;

- Cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách theo các chương trình của Ngân hàng Chính sách xã hội: tổng dư nợ đạt 3.888 tỷ đồng.

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

6.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình thương mại và dịch vụ tháng Hai tiếp tục được duy trì ổn định và tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu tiêu dùng có phần giảm so với thời điểm trước Tết nhưng nhu cầu di chuyển và đi lại tăng cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Hai giảm 6,5% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 14,1%).

Sau thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh, cửa hàng, siêu thị, trung tâm mua sắm trên địa bàn tỉnh đã trở lại hoạt động bình thường. Tình hình thương mại và dịch vụ tiếp tục được duy trì ổn định và tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu tiêu dùng có phần giảm so với thời điểm trước Tết nhưng nhu cầu di chuyển và đi lại tăng cao. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh diễn ra sự kiện nổi bật là Chung kết cuộc thi Nam vương Du lịch thể giới năm 2025 được tổ chức từ ngày 13-20/02/2025 tại Vĩnh Hy Resort, Vịnh Vĩnh Hy; đây là sự kiện quan trọng giúp quảng bá du lịch Việt Nam nói chung, Ninh Thuận nói riêng ra bạn bè quốc tế; giúp thu hút du khách trong và ngoài nước

đến với địa phương trong thời gian tới. Các hoạt động như tổ chức lễ cưới, tổ chức sự kiện đầu năm tăng, giá mặt hàng lương thực thực phẩm tăng cao.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Hai ước tính đạt 3.756,8 tỷ đồng, giảm 6,5% so với tháng trước³ và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.805,9 tỷ đồng, giảm 7,4% và tăng 11,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 615,5 tỷ đồng, giảm 3,4% và tăng 13,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,5 tỷ đồng, tăng 15% và tăng 23,7%; doanh thu dịch vụ khác đạt 333,9 tỷ đồng, giảm 4,7% và tăng 9,1%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 7.777,0 tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** ước tính đạt 5.836,9 tỷ đồng, chiếm 75,1% tổng mức và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: lương thực, thực phẩm tăng 8,4%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 1,6%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 36,2%; hàng may mặc giảm 6%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 24,7%. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** ước tính đạt 1.252,9 tỷ đồng, chiếm 16,1% và tăng 13,9%. **Doanh thu du lịch lữ hành** ước tính đạt 2,8 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 13,3%. **Doanh thu dịch vụ khác** ước tính đạt 684,4 tỷ đồng, chiếm 8,8% và tăng 12,2%.

6.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá dịch vụ ăn uống; giá một số mặt hàng thực phẩm; giá dịch vụ giao thông; giá nhà ở, nhiên liệu tăng là những nguyên nhân làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2025 tăng. Chỉ số giá tiêu dùng tháng Hai tăng 1,26% so với tháng trước và tăng 1,82% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2017-2025⁴. CPI bình quân 2 tháng đầu năm 2025 tăng 1,90% so với cùng kỳ năm trước, cũng là mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2017-2025⁵.

Trong mức tăng 1,26% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2025 so với tháng trước có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 4/11 nhóm có chỉ số giá ổn định.

(i) Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

³ Đây là đà xu hướng tăng trưởng giảm của tháng Hai so với tháng Một hàng năm liên tiếp kể từ năm 2019 đến nay: năm 2019 giảm 2,4%; năm 2020 giảm 10,6%; năm 2021 giảm 1,9%; năm 2022 giảm 8,0%; năm 2023 giảm 9,8%; năm 2024 giảm 5,1%; năm 2025 giảm 6,5%.

⁴ Tốc độ tăng CPI tháng Hai so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2025 lần lượt là: tăng 4,52%; tăng 4,07%; tăng 2,36%; tăng 5,93%; tăng 2,92%; tăng 2,03%; tăng 6,57%; tăng 5,38%; tăng 1,82%.

⁵ Tốc độ tăng CPI bình quân 2 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2025 lần lượt là: tăng 4,54%; tăng 3,90%; tăng 2,46%; tăng 6,15%; tăng 2,15%; tăng 2,45%; tăng 6,88%; tăng 4,83%; tăng 1,90%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng cao nhất với mức 2,31% , trong đó: các mặt hàng thực phẩm tăng 1,84%⁶; và ăn, uống ngoài gia đình tăng 4,89%⁷;

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 1,12% , chủ yếu do giá gas tăng 0,79%; giá nhà ở tăng 2,06%; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,89% do giá nhân công ngày Tết tăng;

- *Nhóm giao thông* tăng 1,07%, chủ yếu giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 21,21%⁸ , bên cạnh đó, giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 4,29% do giá công trong ngày Tết tăng; giá xăng tăng 0,65%;

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,62% , do nhu cầu mua sắm các thiết bị đồ dùng gia đình tăng trong dịp Tết, bên cạnh đó một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đã cho ra những mẫu mã, công nghệ mới với chất lượng tốt hơn nhằm kích cầu tiêu thụ⁹;

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,13% ;

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,07% ;

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,06% .

(ii) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ không tăng không giảm gồm:

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá*;

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép*;

- *Nhóm bưu chính viễn thông*;

- *Nhóm giáo dục*;

Chỉ số giá vàng tăng 3,80% so với tháng trước và tăng 39,19% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 9.050.000 đồng/chi. Giá đô la Mỹ giảm 0,66% so với tháng trước nhưng tăng 2,65% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 25.650 đồng/USD.

⁶ Trong đó, giá thịt heo tăng 7,21% do nguồn cung heo hơi thiếu hụt, giá heo hơi đang ở mức khá cao; giá thịt bò tăng 1,35% kéo theo các mặt hàng nội tạng tăng 1,49%, thịt chế biến tăng 2,31%, mỡ động vật tăng 5,66%; mặt hàng thủy sản tươi sống tăng 4,71% do thời tiết không thuận lợi, sản lượng đánh bắt thấp, theo đó, giá mặt hàng chế biến từ hải sản như khô cá tăng 0,47%, hải sản chế biến tăng 6,15%, nước mắm, nước chấm các loại tăng 0,52%; mặt hàng trái cây tươi, chế biến tăng 3,87%, trong đó các quả như: cam, quýt, bưởi tăng 4,81% do nhu cầu cúng kính ngày thần tài, ngày rằm tháng Giêng tăng, chuối tăng 0,56%, các loại quả tươi khác tăng 5,39%.

⁷ Do giá thực phẩm tăng, giá nhân công tăng và nhu cầu tiêu dùng tăng dịp trong tết và sau tết; nhiều nhà hàng, quán ăn, quán cà phê, trà sữa đã phụ thu giá thêm 10%-25% giá bán ngày thường. Trong đó, ăn ngoài gia đình tăng 5,56%, uống ngoài gia đình tăng 1,68%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 2,47%....

⁸ Trong đó, giá vé tàu tăng 61,99%; vé máy bay tăng 25,0%; giá vé xe tăng 1,59%; dịch vụ giao nhận hành lý tăng 10,65% do nhu cầu trở lại nơi làm việc, học tập sau tết tăng.

⁹ Một số mặt hàng giá tăng so với tháng trước: Thiết bị gia đình lớn có động cơ tăng 0,54%; ổ áp điện tăng 1,20%; đèn điện thấp sáng tăng 0,29%; máy xay sinh tố, máy ép hoa quả tăng 5,92%; nồi cơm điện tăng 0,41%; đồng hồ treo tường, để bàn tăng 0,98%; đồ ăn, dao kéo làm bếp tăng 3,48%; bát đĩa sành, sứ tăng 0,99%; xà phòng giặt tăng 0,53%... Ngoài ra, giá thuê người phục vụ tăng 10,66% do giá công ngày Tết tăng.

6.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng 02/2025 là thời điểm sau Tết Nguyên đán Ất Ty nên nhu cầu vận chuyển hành khách và lượng hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh lưu thông có chiều hướng giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước. Lượng hành khách vận chuyển trong tháng Hai giảm 30,5% so với tháng trước và giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước; lượng hàng hóa vận chuyển giảm 28,8% và tăng 4,2%. Tính chung 2 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước và vận chuyển hàng hóa tăng 9,9%.

Hoạt động vận tải tháng 02/2025 giảm sôi động so với tháng trước (tháng Tết Nguyên đán Ất Ty 2025) và so với cùng kỳ năm trước (tháng 02/2024 là thời điểm trước tết, trong tết và sau tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024). Đối với hoạt động vận tải hành khách, chủ yếu tuyến cố định liên tỉnh do nhu cầu người dân đi làm xa, sinh viên đại học từ các tỉnh trở lại trường học và đơn vị làm việc sau Tết Nguyên đán nên giá cước vận chuyển hành khách tăng 60% (thời gian từ ngày 01-09/02/2025 tuyến đường từ Ninh Thuận - TP. HCM). Đối với hoạt động vận tải hàng hóa do sau Tết nên lượng hàng lưu thông có tăng chủ yếu mặt hàng chế biến thực phẩm phục vụ nhu cầu nhà hàng, dịch vụ ăn, uống, mặt hàng vật liệu xây dựng do nhu cầu xây dựng nhà, sửa chữa công trình phụ của hộ gia đình.

Vận chuyển hành khách tháng Hai ước đạt 1,1 triệu lượt hành khách, giảm 30,5% so với tháng trước và giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 90,6 triệu lượt hành khách.km, giảm 28,6% và giảm 3,6%. Tính chung 2 tháng, vận tải hành khách đạt 2,7 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 217,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 20,1%.

Vận tải hàng hóa tháng Hai ước đạt 1,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 28,8% so với tháng trước và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 97,2 triệu tấn.km, giảm 24% và tăng 2,7%. Tính chung 2 tháng đầu năm, vận tải hàng hóa đạt 3,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 225 triệu tấn.km, tăng 8,2%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1 Lao động, việc làm

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được đổi mới, mở rộng hướng tiếp cận của người lao động. Trong tháng 02/2025, đã thực hiện giải quyết việc làm cho 902 lao động. Trong đó: trong tỉnh 488 lao động; ngoài tỉnh 407 lao động; đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng: 07 lao động. Lũy kế 2 tháng đầu năm, đã giải quyết việc làm được 2.023 lao động, trong đó:

trong tỉnh 1.107 lao động; ngoài tỉnh 889 lao động; đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng: 27 lao động.

7.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Hai, cả tỉnh không phát sinh thiếu đói. Tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận và cấp phát gạo hỗ trợ của Chính phủ. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm.

Trung tâm Công tác xã hội tiếp nhận tăng trong tháng: 04/01 nữ (*03 đối tượng tâm thần và 01 trẻ sơ sinh bị bỏ rơi*); Số đối tượng giảm: 01 trẻ mồ côi về lại gia đình và 01 đối tượng tâm thần từ trần. Tổng số đối tượng đang quản lý và nuôi dưỡng (*tính đến ngày 10/02/2025*): 306/98 nữ. Công tác tiếp nhận, quản lý đối tượng, thực hiện chế độ đúng quy định theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng Bảo trợ xã hội.

7.3 Giáo dục

Ngày 30/12/2024, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT quy định về dạy thêm, học thêm, có hiệu lực từ ngày 14/2/2025. Tại tỉnh Ninh Thuận, thông tư này đã được các cấp chính quyền, ngành GD&ĐT và các sở, ban, ngành liên quan quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc. Đối với các phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố cũng đã phổ biến, tuyên truyền toàn văn nội dung Thông tư 29 tới các cơ sở giáo dục trực thuộc; đã tổ chức lấy ý kiến góp ý dự thảo quyết định của UBND tỉnh quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh.

7.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác giám sát được duy trì thường xuyên tại các tuyến. Tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 20/02/2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 58 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, giảm 21 ca so với cùng kỳ năm trước; 10 trường hợp mắc Tay chân miệng, giảm 05 ca; 04 trường hợp Thủy đậu, tăng 03 ca; 02 trường hợp Sốt rét, tăng 02 ca. Chưa ghi nhận trường hợp mắc Quai bị và các bệnh dịch truyền nhiễm khác.

7.5 Văn hóa, thể thao

Tổ chức đợt tuyên truyền, chiếu phim phục vụ cơ sở Kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2025) và Mừng Đảng - Mừng Xuân Ất Ty năm 2025 với chủ đề “Mùa xuân dâng Đảng”. Biểu diễn phục

vụ nhân dân đồng bào Chăm Hồi giáo Bà-ni vui Tết Ramurwan. Ban hành Quyết định về việc Đề án thành lập Đội Bóng rổ Ninh Thuận.

7.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng Hai (từ ngày 15/01/2025 đến 14/02/2025), xảy ra 20 vụ tai nạn giao thông, làm 06 người chết, 17 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông không tăng không giảm; số người chết giảm 40% và số người bị thương tăng 6,3%. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 48,7%; số người chết giảm 25% và số người bị thương giảm 45,2% .

Tính chung 2 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông, làm 16 người chết, 33 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 33,3%; số người chết tăng 14,3% và số người bị thương giảm 42,1%. Bình quân 01 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ năm 2024 là 0,7 ngày).

7.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Hai, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. **So với tháng trước**, số vụ cháy, nổ giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 1.630 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy và thiệt hại không tăng không giảm.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; không gây thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 1.630 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy và thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 1.626,5 triệu đồng.

7.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng báo cáo không xảy ra thiên tai, không tăng không giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 2 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTĐTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương

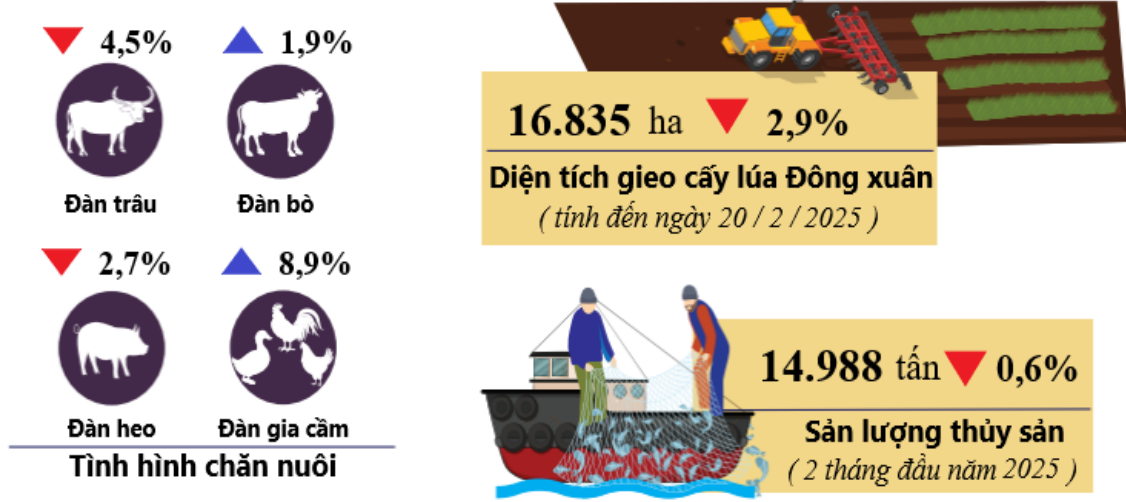


KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất Công nghiệp (IIP) tháng 2/ 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)



ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



▲ 12%

56 Doanh nghiệp



▼ 40,4%

235 tỷ đồng Vốn đăng ký

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới



▲ 62,5%

52 Doanh nghiệp



▲ 12,1%

130 Doanh nghiệp

Doanh nghiệp quay lại hoạt động

DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn



▼ 7,1%

13 Doanh nghiệp

Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

7.777,0 tỷ đồng ▲ 12,7%



Bán lẻ hàng hóa



5.836,9 tỷ đồng

▲ 12,5%

Lưu trú - Ăn uống



1.252,9 tỷ đồng

▲ 13,9%

Du lịch lữ hành



2,8 tỷ đồng

▲ 13,3%

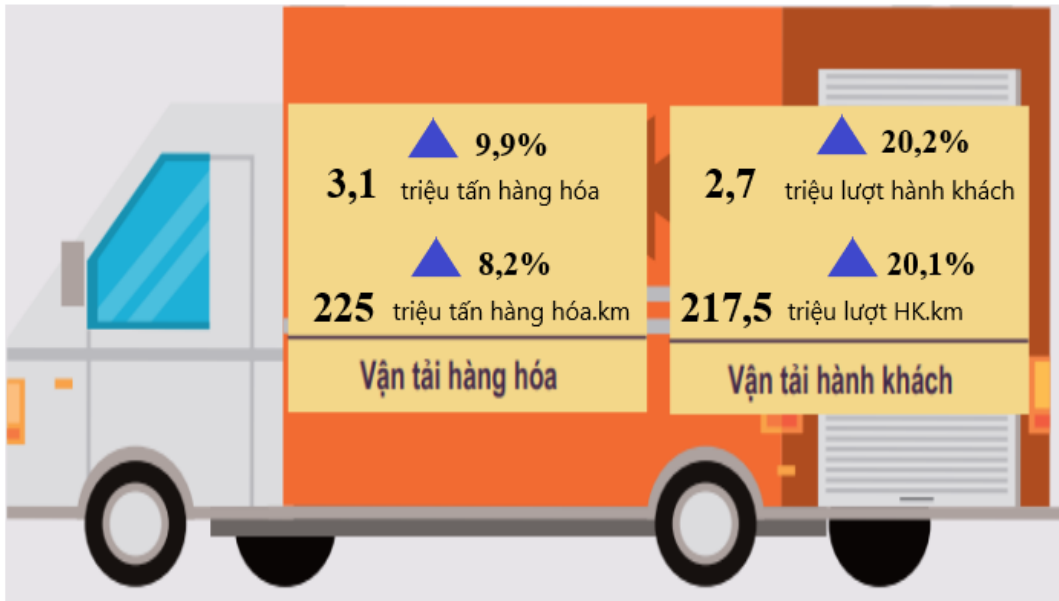
Dịch vụ khác



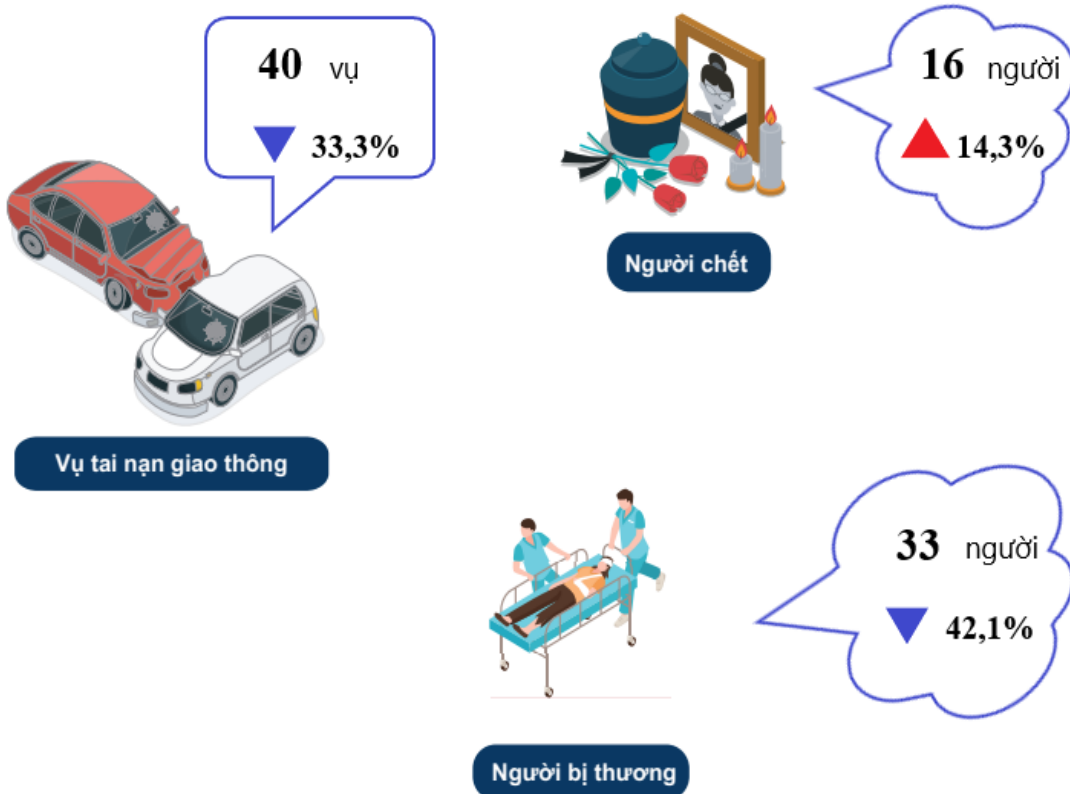
684,4 tỷ đồng

▲ 12,2%

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



TAI NẠN GIAO THÔNG



PHỤ LỤC SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 02 năm 2025

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	17.331,7	16.835,0	97,1
Lúa Đông xuân	17.331,7	16.835,0	97,1
Một số loại cây khác			
Ngô	3.237,8	3.264,6	100,8
Khoai lang	92,2	97,0	105,2
Lạc	250,9	199,2	79,4
Rau các loại	2.874,4	3.030,7	105,4
Đậu các loại	549,1	544,8	99,2

1A. Sản lượng thủy sản tháng 02 năm 2025

	<i>Tấn</i>				
	Thực hiện tháng 02 năm trước	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	9.038,7	9.461,2	14.988,0	104,7	99,4
Cá	8.299,6	8.665,9	13.449,6	104,4	98,8
Tôm	124,7	133,0	317,4	106,7	98,2
Thủy sản khác	614,4	662,3	1.221,0	107,8	107,7
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	585,0	635,5	1.238,5	108,6	111,8
Cá	75,0	79,5	156,5	106,0	107,2
Tôm	96,0	103,0	259,0	107,3	106,6
Thủy sản khác	414,0	453,0	823,0	109,4	114,5
Sản lượng thủy sản khai thác	8.453,7	8.825,7	13.749,5	104,4	98,5
Cá	8.224,6	8.586,4	13.293,1	104,4	98,7
Tôm	28,7	30,0	58,4	104,5	72,9
Thủy sản khác	200,4	209,3	398,0	104,4	95,9

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02 năm 2025

	%			
	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106,37	92,99	115,81	110,71
Khai khoáng	38,20	303,18	106,92	73,93
Khai khoáng khác	38,20	303,18	106,92	73,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,33	97,17	148,44	125,65
Sản xuất chế biến thực phẩm	93,02	102,09	121,96	105,69
Sản xuất đồ uống	134,60	74,52	237,74	165,20
Dệt	93,63	117,23	140,65	114,24
Sản xuất trang phục	86,37	107,94	101,70	93,70
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	87,85	94,31	148,96	109,69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	109,21	91,90	109,85	109,52
In, sao chép bản ghi các loại	109,88	91,80	110,58	110,22
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	118,06	89,87	125,72	121,57
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	300,00	57,14	600,00	366,67
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	397,46	91,06	404,00	400,55
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	75,01	143,82	140,54	103,47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,34	91,65	111,71	111,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,34	93,61	111,08	110,17
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	121,55	109,21	208,24	155,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	903,06	91,91	923,22	912,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,55	89,22	107,33	107,45
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,55	89,22	107,33	107,45
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	92,96	101,18	96,54	94,73
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	90,48	101,98	100,52	95,28

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm báo cáo	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 02 năm báo cáo	02 tháng năm báo cáo
Tên sản phẩm						
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	28,9	42,7	71,6	194,6	111,8
Muối biển	Nghìn tấn	1,1	14,7	15,9	105,3	48,2
Tôm đông lạnh	Tấn	542,0	541,0	1.083,0	104,8	104,5
Hạt điều khô	Tấn	111,7	198,1	309,8	189,3	85,7
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	2,5	2,5	5,0	209,4	113,1
Tinh bột khác	Tấn	19,9	20,0	39,9	114,3	82,3
Đường RS	Nghìn tấn	2,7	3,2	5,9	138,8	94,6
Thạch nham đăm	Tấn	1.132,7	1.126,0	2.258,7	146,8	131,5
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột gia vị...)	Nghìn tấn	3,9	4,4	8,3	138,3	90,9
Bia đóng lon	Triệu lít	5,0	4,0	9,0	394,5	204,0
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	231,6	78,6	310,2	100,9	109,2
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	2.985,5	3.500,0	6.485,5	140,6	114,2
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	93,6	92,1	185,7	139,9	116,1
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	377,0	450,0	827,0	92,4	83,2
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	25,2	15,3	40,5	156,8	82,2
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	14,0	17,0	31,0	100,0	96,9
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	331,4	312,9	644,3	168,4	106,0
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	91,7	150,0	241,7	-	-
Phân vi sinh	Tấn	225,0	128,6	353,6	600,0	366,7
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	-	-	-	-	-
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	2,8	6,3	9,1	205,3	120,9
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	5,6	5,6	11,2	62,5	50,0
Búp bê	1000 con	1.087,0	1.190,0	2.277,0	210,6	156,2
Điện sản xuất:	Triệu KWh	764,1	663,1	1.427,2	108,0	109,4
<i>Thủy điện</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>114,5</i>	<i>81,0</i>	<i>195,6</i>	<i>117,8</i>	<i>130,3</i>
<i>Điện gió</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>286,4</i>	<i>214,4</i>	<i>500,8</i>	<i>115,2</i>	<i>115,8</i>
<i>Điện mặt trời</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>363,1</i>	<i>367,7</i>	<i>730,8</i>	<i>102,3</i>	<i>101,2</i>
Điện thương phẩm	Triệu KWh	69,9	75,3	145,2	115,4	105,4
Nước uống được	Triệu m ³	1,9	2,0	3,9	100,5	95,3

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 năm 2025

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm báo cáo	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	116,8	140,1	256,9	7,7	93,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	59,3	76,6	136,0	5,9	67,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	5,3	11,1	16,4	2,6	32,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	8,1	8,1	1,9	2.822,3
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	49,2	43,4	92,6	10,9	79,7
Vốn nước ngoài (ODA)	3,1	16,0	19,1	8,9	80,0
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	1,6	6,2	7,8	1,3	86,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	57,1	62,9	120,1	11,5	165,0
Vốn cân đối ngân sách huyện	33,6	27,8	61,5	13,7	113,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	20,8	18,0	38,8	12,4	128,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23,5	32,9	56,4	11,3	372,2
Vốn khác	-	2,2	2,2	2,3	64,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	0,3	0,5	0,8	-	193,1
Vốn cân đối ngân sách xã	0,3	0,5	0,8	-	193,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	0,3	0,5	0,8	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 năm 2025

	Thực hiện tháng 01 năm báo cáo	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.031,0	2.805,9	5.836,9	111,8	112,5
Lương thực, thực phẩm	1.307,0	1.158,3	2.465,2	105,4	108,4
Hàng may mặc	121,5	103,9	225,4	93,6	94,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	258,0	255,3	513,2	137,4	136,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	17,5	18,3	35,8	104,6	101,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	172,7	162,3	335,1	74,0	75,5
Ô tô các loại	6,3	10,1	16,3	160,8	154,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	137,2	98,0	235,2	105,9	124,7
Xăng, dầu các loại	635,3	614,6	1.249,9	128,7	126,4
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	41,9	44,1	85,9	100,5	92,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	89,9	85,9	175,8	158,7	165,2
Hàng hóa khác	200,0	216,8	416,8	133,8	121,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	43,8	38,4	82,2	95,9	93,2

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 02 năm 2025

	Thực hiện tháng 01 năm báo cáo	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	637,3	615,5	1.252,9	113,1	113,9
Dịch vụ lưu trú	92,4	104,1	196,5	107,3	114,7
Dịch vụ ăn uống	544,9	511,4	1.056,3	114,4	113,8
Du lịch lữ hành	1,3	1,5	2,8	123,7	113,3
Dịch vụ khác	350,5	333,9	684,4	109,1	112,2

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 02 năm 2025

	Tháng 02 năm báo cáo so với:				Chỉ số bình quân 2 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm báo cáo so với:		
			Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	121,90	101,82	102,56	101,26	101,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,09	103,57	103,58	102,31	103,28
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	137,77	93,52	98,73	98,45	94,30
Thực phẩm	116,68	105,60	103,34	101,84	104,99
Ăn uống ngoài gia đình	123,93	103,88	106,09	104,89	103,73
Đồ uống và thuốc lá	120,50	102,84	101,96	100,00	103,14
May mặc, mũ nón và giày dép	117,89	101,58	100,70	100,00	101,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng	150,88	107,65	100,59	101,12	107,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,22	102,12	100,93	100,62	102,01
Thuốc và dịch vụ y tế	125,51	120,12	112,11	100,07	120,08
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	128,24	125,81	115,35	100,00	125,81
Giao thông	109,30	96,20	102,34	101,07	97,74
Bru chính viễn thông	100,65	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	115,74	72,38	100,00	100,00	72,38
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	116,38	69,57	100,00	100,00	69,57
Văn hoá, giải trí và du lịch	113,67	100,15	100,21	100,06	100,24
Hàng hóa và dịch vụ khác	127,74	107,50	101,37	100,13	108,46
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	227,19	139,19	105,01	103,80	137,42
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,11	102,65	99,49	99,34	103,10

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2025

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	232,9	534,0	77,4	102,8	113,5
Vận tải hành khách	62,9	147,8	74,0	96,5	117,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	62,9	147,8	74,0	96,5	117,3
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	156,8	353,4	79,8	106,0	111,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	156,8	353,4	79,8	106,0	111,1
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	13,3	32,7	68,1	98,5	124,2

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 02 năm 2025

	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,1	2,7	69,5	94,9	120,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,1	2,7	69,5	94,9	120,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	90,6	217,5	71,4	96,4	120,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	90,6	217,5	71,4	96,4	120,1
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,3	3,1	71,2	104,2	109,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,3	3,1	71,2	104,2	109,9
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	97,2	225,0	76,0	102,7	108,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	97,2	225,0	76,0	102,7	108,2
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 năm 2025

	Sơ bộ tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	20	40	100,0	51,3	66,7
Đường bộ	20	39	105,3	51,3	65,0
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	6	16	60,0	75,0	114,3
Đường bộ	6	15	66,7	75,0	107,1
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	17	33	106,3	54,8	57,9
Đường bộ	17	33	106,3	54,8	57,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	-	-	100,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	1.630,0	-	-	108.666,7